

ĐOÀN GIÁM SÁT

Số: 149 /BC-ĐGS

Quảng Nam, ngày 13 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ
Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay

Thực hiện Chương trình giám sát năm 2019, Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về thành lập Đoàn giám sát tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Đoàn giám sát đã làm việc trực tiếp 07 đơn vị, 05 địa phương¹, giám sát qua văn bản 05 đơn vị và 13 địa phương². Kết quả như sau:

I. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới

1. Việc ban hành, thực hiện cơ chế, chính sách và huy động nguồn lực

Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình NTM); kế thừa kết quả và kinh nghiệm giai đoạn 2010-2015, xác định ý nghĩa và tầm quan trọng của Chương trình NTM đến phát triển kinh tế- xã hội và đời sống mọi mặt của cư dân nông thôn; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã kịp thời ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho cư dân nông thôn³. UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương kịp thời ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện⁴; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị hướng dẫn các xã triển khai và đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

Nhìn chung, cơ chế, chính sách và văn bản chỉ đạo ban hành kịp thời, sát thực tế, khai thác, huy động được nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong xây dựng NTM. Giai đoạn 2016-2019, tổng nguồn vốn huy động hơn 11.211 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện đã lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án khác nhằm

¹ - Các Sở: Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông - Vận tải; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động – Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

UBND các xã: Tam Lộc, Tam Thành (Phú Ninh); Ba, Tư (Đông Giang); Tiên Sơn, Tiên Hà (Tiên Phước); Bình Phục, Bình Chánh (Thăng Bình); Duy Trung, Duy Tân (Duy Xuyên). UBND các huyện: Phú Ninh, Đông Giang, Tiên Phước, Thăng Bình, Duy Xuyên.

² Các Sở: Thông tin và Truyền thông; Y tế; Công Thương; Giáo dục và Đào tạo, Tài chính. UBND 13 huyện.

³ Tỉnh ủy ban hành 02 chỉ thị, 01 kết luận và 02 nghị quyết.

HĐND tỉnh ban hành 32 nghị quyết quy định các chính sách phát triển giao thông nông thôn, kiên cố hóa mặt tuyến ĐH, kiên cố hóa kênh mương và thủy lợi hóa đất màu; đầu tư cơ sở vật chất văn hóa cấp xã và thôn; hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các cơ chế đặc thù hỗ trợ giảm nghèo, đào tạo lao động, hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ phát triển sản xuất.

⁴ UBND tỉnh ban hành 02 chỉ thị, 249 quyết định và 29 thông báo; các sở, ngành đã ban hành nhiều văn bản liên quan thực hiện Chương trình NTM

thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng NTM; ưu tiên, tập trung bố trí vốn các xã đạt chuẩn theo kế hoạch. Từng bước phân cấp, ủy quyền phân bổ vốn, quyết định đầu tư phát huy sự chủ động của UBND cấp huyện.

2. Tuyên truyền, vận động và tổ chức bộ máy thực hiện Chương trình NTM

Trong những năm qua, cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng góp phần nâng cao nhận thức về xây dựng NTM. Từ sự đồng thuận về mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng NTM, người dân tích cực, chủ động tham gia hiến đất, đóng góp ngày công lao động xây dựng công trình theo phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, thể hiện vai trò chủ thể thực hiện chương trình.

Ban Chỉ đạo và bộ máy tham mưu, giúp việc thực hiện chương trình NTM các cấp được kiện toàn⁵, cơ bản đáp ứng yêu cầu. Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức về xây dựng NTM được quan tâm thực hiện. Các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội đã các phong trào thi đua, vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia xây dựng NTM.

3. Kết quả thực hiện bộ tiêu chí xã NTM

3.1. Công tác lập quy hoạch (tiêu chí số 1)

Đến nay, có 120/204 xã được UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch NTM đáp ứng yêu cầu thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn.

3.2. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội (tiêu chí số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9)

- *Về giao thông*: Nguồn lực xây dựng hệ thống giao thông được lồng ghép từ các chương trình, dự án của tỉnh và huy động sự tham gia tích cực của người dân. Từ 2016 đến nay, đã bê tông hóa hơn 713 km đường giao thông nông thôn, 120 km giao thông nội đồng, 377 km tuyến ĐH. Nhiều địa phương đã vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách về hỗ trợ đầu tư kiên cố hóa mặt đường ĐH theo Nghị quyết 134/2014/NQ-HĐND mở rộng mặt đường đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài⁶. Đến nay, có 137 xã đạt tiêu chí giao thông, chiếm 67,16% (tăng 59 xã so với năm 2015).

- *Hệ thống thủy lợi* tiếp tục được đầu tư và phát huy hiệu quả; cơ bản cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và nhu cầu dân sinh; xây dựng 180 công trình thủy lợi nhỏ, 64 công trình thủy lợi hóa đất màu; kiên cố, tu sửa gần 700 km kênh mương loại III. Đến nay, có 161 xã đạt tiêu chí thủy lợi, chiếm 78,92% (tăng 62 xã so với năm 2015).

- *Về đầu tư xây dựng hệ thống điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt*: Hệ thống điện cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện được nâng lên qua các năm; đến nay 100% xã và 98,43% thôn, 98,75% hộ gia đình sử dụng điện lưới quốc gia; cơ bản hoàn thành việc bàn giao lưới điện nông thôn về cho

⁵ Có 15/18 huyện thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và 03/18 huyện kiện toàn Ban Chỉ đạo NTM.

Đã có 204/204 xã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý; trong đó có 162 xã thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý các Chương trình MTQG, 42 xã kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý NTM

⁶ Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc

ngành điện quản lý⁷, chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện được cải thiện đáng kể. Toàn tỉnh có 184 xã đạt tiêu chí điện, chiếm 90,20% (tăng 11 xã so với năm 2015).

- *Về xây dựng cơ sở vật chất trường học*: Cơ sở vật chất trường học các cấp được tập trung đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hóa và từng bước hiện đại. Trang thiết bị phục vụ cho giáo dục được trang bị khá đầy đủ, cơ bản đáp ứng yêu cầu. Toàn tỉnh có 524/820 trường đạt chuẩn quốc gia (64,5%) tăng 100 trường so với năm 2015⁸; có 124 xã đạt tiêu chí trường học, chiếm 60,78% (tăng 37 xã so với năm 2015).

- *Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa* được đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu và góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho cư dân nông thôn⁹. Đến nay, có 105 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, chiếm 51,47% (tăng 48 xã so với năm 2015).

- *Về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn*: Đã có 62 chợ được đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 150 tỷ đồng đáp ứng được nhu cầu thương mại, giao dịch, trao đổi hàng hóa tại khu vực nông thôn. Đến nay, có 177 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chiếm 86,76% (tăng 25 xã so với năm 2015).

- *Về thông tin và truyền thông*: Đầu tư, nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở; dịch vụ bưu chính, viễn thông đã phủ sóng nhiều nơi, đảm bảo nhu cầu trao đổi thông tin, đáp ứng các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng, loại hình và chất lượng dịch vụ theo quy định; hầu hết người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ bưu chính, viễn thông. Đến nay, có 171 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, chiếm 83,82% (tăng 11 xã so với năm 2015).

- *Về nhà ở dân cư*: Thực hiện lồng ghép các chương trình hỗ trợ về nhà ở khu vực nông thôn, vận động, huy động nguồn lực hỗ trợ cùng với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM đã xóa nhà tạm, nhà dột nát cho **29.607 hộ**¹⁰. Đến nay, có 155 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư, chiếm 75,98% (tăng 33 xã so với năm 2015).

3.3. Cơ cấu kinh tế, lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo (tiêu chí số 10, 11, 12, 13)

Đã xây dựng và triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Xuất hiện nhiều mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả, phù hợp với điều kiện tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh công tác giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân. Đến nay có 108 xã đạt tiêu chí thu nhập, chiếm 52,94% (tăng 25 xã so với năm 2015). Các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững được tập trung và đạt kết quả đáng kể, có 118 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, chiếm 57,84% (tăng 30 xã so với năm 2015).

⁷ Chỉ còn một số địa phương giao các hợp tác xã quản lý

⁸ trong đó: Mầm non có 151/277 trường đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 54,5%), Tiểu học có 212/266 trường đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 79,7%), THCS có 146/216 trường đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 67,6,4%) và THPT có 15/54 trường đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 27,8%).

⁹ Đã đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp 88 nhà văn hóa xã, 79 khu thể thao xã, 413 nhà văn hóa thôn, 185 khu thể thao thôn và hỗ trợ để các xã đầu tư các điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định; hiện có 141/204 xã có nhà văn hóa, 182/204 xã có sân bóng đá; có 1.060/1.060 thôn⁽⁹⁾ thuộc 204 xã có nhà văn hóa thôn; đã có 188/204 xã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, Ban Chủ nhiệm và ban hành quy chế, xây dựng kế hoạch hoạt động

¹⁰ trong đó, theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg cho 26.871 hộ; theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg cho 1.058 hộ; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo vùng bão lũ theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg cho 1.678 hộ.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nhiều chuyển biến; chính sách đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm theo Nghị quyết 12/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tăng số lao động trong độ tuổi có việc làm ổn định. Cơ cấu lao động từ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp chuyển dịch sang công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đã tăng đáng kể¹¹. Có 188 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm, chiếm 92,16% (tăng 30 xã so với năm 2015).

Về tổ chức sản xuất: toàn tỉnh có 328 HTX (tăng 177 HTX so với năm 2015); trong đó có 277 HTX, 450 Tổ hợp tác hoạt động trên các lĩnh vực nông nghiệp. Nhiều hợp tác xã kiểu mới đã thực hiện các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tạo điều kiện hỗ trợ hiệu quả cho kinh tế hộ và có sức lan tỏa¹². Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) bước đầu được triển khai và mang lại kết quả tích cực. Đến nay có 124 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, chiếm 60,78% (tăng 07 xã so với năm 2015).

3.4. Văn hóa – xã hội - môi trường (tiêu chí số 14, 15, 16, 17)

- *Về giáo dục và đào tạo:* nhân lực ngành giáo dục – đào tạo từng bước được tăng cường, cơ bản đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng dạy và học; chất lượng giáo dục các bậc học có nhiều chuyển biến. Đến nay, có 174 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo, chiếm 85,29% (tăng 33 xã so với năm 2015).

- *Về y tế:* Có 187/204 xã có Trạm y tế đạt chuẩn, với đội ngũ y tế phủ khắp các thôn, bản. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế hằng năm tăng, đạt trên 93%; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh được quan tâm. Đến nay, có 175 xã đạt tiêu chí y tế, chiếm 85,78% (tăng 56 xã so với năm 2015).

- *Về văn hóa:* hệ thống thiết chế văn hóa từng bước được xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi trong tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và góp phần nâng cao mức thụ hưởng văn hóa và tham gia các hoạt động thể thao của người dân. Đến nay, có 150 xã đạt tiêu chí văn hóa, chiếm 73,53% (tăng 50 xã so với năm 2015).

- *Về môi trường và an toàn thực phẩm:* vệ sinh môi trường khu vực nông thôn được quan tâm, nhất là công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, góp phần cải thiện cảnh quan đường làng xanh - sạch - đẹp; trang thiết bị, cơ sở vật chất cho hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn được hỗ trợ, đầu tư; tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 93,5%. Đến nay, có 115 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, chiếm 56,37% (tăng 37 xã so với năm 2015).

3.5. Xây dựng hệ thống tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh và giữ gìn an ninh, trật tự xã hội (tiêu chí 18, 19)

- *Về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật:* Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ được chú trọng; đã kịp thời sắp xếp, kiện toàn đội ngũ cán bộ theo chủ trương tinh giản biên chế, cơ cấu lại tổ chức bộ máy. Công tác xây dựng xã đạt

11 Tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đã giảm từ 45,31% năm 2016 xuống còn 40,37% năm 2018.

12 Một số HTX hoạt động có hiệu quả: HTXNN Công nghệ cao Trường Thành (Phú Ninh); HTX Nông dược xanh (Tiên Phước); HTX Dịch vụ NN KDTH Nhật Linh (Tiên Phước); HTXNN Ái Nghĩa (Đại Lộc) HTXNN Xã Tư (Đông Giang); HTXNN du lịch dịch vụ Đại Bình (Nông Sơn);...

chuẩn tiếp cận pháp luật được quan tâm, công tác phổ biến pháp luật được tăng cường. Toàn tỉnh, có 150 xã đạt chuẩn tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, chiếm 73,53% (tăng 12 xã so với năm 2015).

- *Về quốc phòng và an ninh:* An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững; phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng nông thôn mới” được triển khai với các mô hình tự quản về an ninh trật tự, góp phần quan trọng bảo đảm ổn định ở cơ sở. Toàn tỉnh, có 191 xã đạt tiêu chí quốc phòng và an ninh, chiếm 93,63% (giảm 01 xã so với năm 2015).

(Kết quả thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM theo phụ lục 01)

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

Từ năm 2016 đến nay, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình NTM kết hợp giữa ưu tiên xây dựng điểm và đẩy mạnh triển khai trên diện rộng; nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân nông thôn¹³; quan tâm các xã đặc biệt khó khăn, xã nghèo; tập trung nguồn lực duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí các xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM.

Bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc; kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được tập trung đầu tư, tạo ra diện mạo mới. Hình thành một số mô hình sản xuất tập trung, thu nhập và đời sống của người dân từng bước được cải thiện. Các giá trị văn hóa truyền thống cơ bản được khôi phục, phát huy, hình thành cộng đồng nông thôn mới xanh – sạch – đẹp. Hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố. Trở thành tiền đề thúc đẩy việc thực hiện chương trình trên phạm vi toàn tỉnh.

Tính đến 30/9/2019, bình quân số tiêu chí đạt chuẩn của toàn tỉnh (204 xã) là 14,27 tiêu chí/xã¹⁴; có 85 xã được công nhận đạt chuẩn NTM¹⁵, dự kiến đến cuối năm 2019 có 98 xã được công nhận đạt chuẩn (đạt 48%), 02 xã được công nhận đạt chuẩn “Xã NTM nâng cao” và “Xã NTM kiểu mẫu”; 22 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (10,78%); 52 xã đạt 10-14 tiêu chí (25,49%); 45 xã đạt 8-9 tiêu chí (22,06%).

Xây dựng Khu dân cư NTM kiểu mẫu (viết tắt là KDCNTMKM) được tập trung, có 57/200 thôn được công nhận đạt chuẩn, đạt bình quân 5,83 tiêu chí/KDCNTMKM. Cùng với tiến độ thực hiện xã NTM, huyện Phú Ninh được công nhận đạt chuẩn huyện NTM; thị xã Điện Bàn được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Dự kiến đến hết năm 2019 thành phố Tam Kỳ được công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; đến năm 2020, thành phố Hội An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, huyện Duy Xuyên đạt chuẩn huyện NTM. Huyện Tiên Phước phấn đấu đạt chuẩn huyện NTM vào năm 2022.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh còn một số vấn đề cần quan tâm. Một số chính sách chưa phù hợp, chưa thích ứng với những biến động từ yếu tố khách quan hoặc ràng buộc bởi nhiều thủ tục

¹³ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị, Chương trình OCOP

¹⁴ tăng 2,77 tiêu chí/xã so với năm 2015 và tăng 11,66 tiêu chí/xã so với năm 2010

¹⁵ Tăng 24 xã so với năm 2015

hành chính nên chưa phát huy tác động tích cực trong xây dựng NTM. Công tác chỉ đạo thực hiện còn lúng túng; có nơi hệ thống chính trị chưa thực sự vào cuộc. Tuyên truyền, vận động xây dựng nông thôn mới chưa đi vào chiều sâu; chưa phát huy vai trò “chủ thể” của cư dân nông thôn. Kết quả thực hiện Chương trình NTM chưa tương xứng với khả năng, điều kiện hiện có. Nông thôn phát triển chưa đồng đều, kết nối kinh tế nông thôn - đô thị còn yếu; cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, ít chú trọng hạ tầng phục vụ sản xuất; thu nhập người dân chưa được cải thiện nhiều. Đáng lo ngại về ô nhiễm môi trường, xử lý rác thải. Một số địa phương xây dựng NTM còn hình thức, nặng thành tích. Nguồn lực thực hiện Chương trình chủ yếu từ ngân sách nhà nước; huy động nguồn lực trong nhân dân chưa trở thành phong trào, chưa đi vào chiều sâu.

2.1 Ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách

Cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện chương trình NTM được ban hành khá nhiều nhưng phân tán, dàn trải, chưa thể hiện rõ các tác động tích cực; nguồn lực hạn chế, chỉ tập trung các xã trong lộ trình về đích NTM¹⁶.

Thiếu các chính sách hỗ trợ thực hiện chủ trương tích tụ đất đai, tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Chưa kịp thời ban hành các quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn sự nghiệp; quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất, có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn xã cho ngân sách xã thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM, nên nhiều địa phương lúng túng trong cân đối nguồn lực thực hiện Chương trình¹⁷.

Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết 48/2017/NQ-HĐND đối với xã đã đạt chuẩn NTM còn thấp (hệ số 1), chưa đảm bảo yêu cầu đầu tư nâng chuẩn và duy trì tính bền vững các tiêu chí. Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh chưa quy định nội dung hỗ trợ đối với các chi phí liên quan quản lý, kiểm định chất lượng công trình nên vướng mắc trong thủ tục quyết toán công trình hoàn thành.

Nguồn lực hỗ trợ đầu tư hạ tầng các Trung tâm Văn hóa - thể thao cấp xã theo Nghị quyết 139/2014/NQ-HĐND từ ngân sách tỉnh chưa được bố trí và lồng ghép theo quy định gây khó khăn trong đầu tư đạt chuẩn tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa; huy động nguồn lực theo hình thức xã hội hóa đầu tư, khai thác cơ sở vật chất Trung tâm Văn hóa - thể thao cấp xã còn vướng mắc về đất đai, thủ tục.

Nguồn vốn bố trí thực hiện cơ chế hỗ trợ đầu tư kiên cố hoá kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ theo Nghị quyết số 205/2016/NQ-HĐND còn hạn chế¹⁸ trong khi diện tích đất nông nghiệp, đất màu trồng cây hàng năm không chủ động nước tưới còn khá lớn. Chưa có cơ chế hỗ trợ đầu tư hệ thống nước tự chảy, hệ thống giếng khoan để phát triển diện tích tưới vùng miền núi, bãi ngang ven biển; tạo điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế vườn.

¹⁶ Xã về đích NTM là tiêu chí ưu tiên hàng đầu trong phân bổ vốn

¹⁷ Theo Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ: từ năm 2017 HĐND cấp tỉnh quy định để lại ít nhất 80% cho ngân sách xã số thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện chương trình NTM

¹⁸ Mức hỗ trợ bình quân giai đoạn 2016-2019 khoảng 58 tỷ đồng/năm

Cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông theo Nghị quyết 134/2014/NQ-HĐND và Nghị quyết 159/2015/NQ-HĐND có nội dung chưa phù hợp về suất đầu tư khu vực miền núi, định mức hỗ trợ kiên cố hóa mặt đường ĐH, tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách tỉnh¹⁹ nên khó khăn trong cân đối nguồn vốn đối ứng, đặc biệt là các địa phương miền núi, các huyện có nguồn thu ngân sách thấp. Chưa có nội dung hỗ trợ, giải pháp kỹ thuật tối ưu sửa chữa mặt đường, mở rộng nền đường. Công tác khảo sát thực tế trước khi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức; thiếu kiểm tra, giám sát, chất lượng đầu tư chưa đảm bảo, có nơi chưa phát huy hiệu quả sau đầu tư. Một số địa phương còn áp dụng cứng nhắc thiết kế mẫu; chưa linh hoạt để đáp ứng yêu cầu thực tế.

Quy định về hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung theo Nghị quyết 180/2015/NQ-HĐND và Nghị quyết 30/2018/NQ-HĐND chưa phù hợp khu vực miền núi. Tình trạng thiếu nước sạch ở một số nơi chưa được giải quyết hiệu quả; đa số các công trình cấp nước sạch được đầu tư và quản lý theo Chương trình NTM quy mô nhỏ, mô hình quản lý bất cập, chưa phát huy hiệu quả, còn lãng phí.

Mức hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ theo Nghị quyết 125/2014/NQ-HĐND còn thấp²⁰, phương thức hỗ trợ sau đầu tư chưa thực sự khuyến khích và thúc đẩy xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng thương mại khu vực nông thôn²¹. Mặt khác, tỷ lệ hỗ trợ đầu tư chưa đồng bộ, tương thích với quy định tại Nghị quyết 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn giai đoạn 2016-2020²².

Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác còn bất cập, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chỉ áp dụng đối với các sản phẩm chủ lực; chính sách hỗ trợ HTX phi nông nghiệp sản xuất theo chuỗi liên kết chưa được quan tâm đúng mức, nên các địa phương khó khăn trong phát triển kinh tế hợp tác, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Quy định điều kiện, hồ sơ thủ tục rườm rà nên khá nhiều HTX chưa tiếp cận, thụ hưởng chính sách, nhất là ở miền núi.

2.2 Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện Chương trình

Nguồn lực huy động thực hiện Chương trình thấp hơn so với giai đoạn 2010-2015, chưa đảm bảo cơ cấu các nguồn vốn theo Quyết định 1600/QĐ-TTg (*chi tiết theo phụ lục 02*); chủ yếu vẫn từ ngân sách nhà nước và vốn tín dụng. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp còn thấp (chỉ chiếm 16%), chưa tương xứng với mục tiêu đề ra, chậm được phân bổ; huy động nguồn lực trong nhân dân còn hạn chế²³. Lồng ghép nguồn lực các chương trình, dự án khác trong xây dựng NTM còn hạn chế, thiếu đồng bộ, ngay từ khâu lập kế hoạch, lập dự án đến thanh, quyết toán, tổng hợp nguồn vốn. Phân bổ nguồn lực chỉ mới chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, ít quan tâm đầu tư phát triển sản xuất.

¹⁹ Tỷ lệ ngân sách tỉnh hỗ trợ theo khu vực: đồng bằng 35%; miền núi 70%.

²⁰ Hỗ trợ 20% so với tổng mức đầu tư (riêng khu vực miền núi là 25%) và không quá 03 tỷ đồng đối với chợ hạng I; 02 tỷ đồng đối với chợ hạng II; 01 tỷ đồng đối với chợ hạng III.

²¹ Từ 2016 đến nay chỉ có 26 chợ được đầu tư với tổng kinh phí hỗ trợ 24,815 triệu đồng.

²² Nghị quyết 37/2016/NQ-HĐND quy định tỷ lệ hỗ trợ đầu tư chợ từ 70% đến 90% (tùy khu vực).

²³ Giai đoạn 2016 -2019 huy động từ người dân chỉ đạt hơn 5% bằng 65% so với giai đoạn 2010-2015 (tỷ lệ huy động theo quy định tối thiểu 10%; một số tỉnh trong khu vực huy động trên 15%).

Nhiều nơi đã xảy ra tình trạng nợ/nợ đọng xây dựng cơ bản, đặc biệt là ở cấp xã²⁴; có nơi sử dụng không đúng mục đích nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cho việc thanh toán trả nợ xây dựng cơ bản (nguồn 340 tỷ tỉnh hỗ trợ từ tăng thu, vượt thu năm 2018). Áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng NTM ở một số địa phương chưa hiệu quả, gặp nhiều vướng mắc. Trong thực hiện cơ chế phân cấp, nhiều huyện chưa kịp thời phê duyệt kế hoạch trung hạn, giao vốn cho cấp xã; phối hợp chưa chặt chẽ trong thẩm định, phê duyệt hồ sơ, quản lý chất lượng, thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành. Giải ngân nguồn vốn chậm dẫn đến kéo dài nguồn vốn sang năm sau²⁵.

*Đề ra mục tiêu, kế hoạch xây dựng NTM có biểu hiện vượt khả năng nội tại; phải bổ sung ngoài kế hoạch hoặc điều chỉnh mục tiêu*²⁶. Có nơi đăng ký xây dựng NTM để tranh thủ nguồn vốn đầu tư hạ tầng, chưa xuất phát từ thực lực và nguyện vọng của người dân. Dự kiến đến hết năm 2020 có khả năng đạt và vượt chỉ tiêu Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XXI (50% số xã đạt chuẩn) và chỉ tiêu đã được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh tại Quyết định 1669/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 (118 xã) nhưng không đạt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao từ năm 2017 (136 xã).

Bình quân số tiêu chí NTM đạt chuẩn toàn tỉnh có tăng nhưng thấp hơn so với khu vực và cả nước²⁷. Kết quả xây dựng NTM có sự chênh lệch lớn giữa các vùng trong tỉnh và giữa các xã trong huyện. Bình quân số tiêu chí đạt chuẩn ở các xã đồng bằng 16,9 tiêu chí/xã, trong khi miền núi chỉ đạt 11,08 tiêu chí/xã; còn 03 huyện chưa có xã đạt chuẩn NTM²⁸. Chất lượng và tính bền vững của các tiêu chí đạt chuẩn còn hạn chế. Nhiều địa phương đạt chuẩn giai đoạn 2011 – 2015 không đáp ứng một số yêu cầu của bộ tiêu chí mới. Có đến 46 xã được công nhận giai đoạn trước rớt tiêu chí; trong đó, có 01 xã rớt 04 tiêu chí²⁹; 22 xã rớt 02 tiêu chí và 23 xã rớt 01 tiêu chí (*chi tiết các xã rớt tiêu chí theo phụ lục 03*). Có xã đã đạt chuẩn, có nơi là xã điểm NTM nhưng đời sống người dân còn nhiều khó khăn, cảnh quan môi trường nông thôn chưa đảm bảo xanh – sạch – đẹp. Rà soát, đánh giá tiêu chí đạt chuẩn NTM ở một số địa phương chưa đúng thực chất, có nơi chưa đảm bảo tiêu chí nhưng vẫn công nhận đạt chuẩn³⁰.

Công tác lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch còn nhiều hạn chế. Chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa sát thực tế, thiếu tính bao quát, không gắn với xây dựng đô thị; có hiện tượng sao chép quy hoạch; chưa quan tâm quy hoạch phát triển vùng sản xuất. Nhiều địa phương chưa chú trọng công tác lập quy hoạch vùng³¹ dẫn đến thiếu tính gắn kết trong thực hiện quy hoạch NTM tại các xã trên cùng địa bàn. Có đến 120 xã phải thực hiện điều chỉnh cục bộ để phù hợp các tiêu chí chương trình NTM. Quản lý quy hoạch chưa tốt, nhiều nơi còn hình thức; công tác cắm mốc, công bố

²⁴ Đến hết tháng 8/2019 nợ khối lượng XD CB các công trình nghiệm thu, quyết toán phát sinh sau ngày 31/12/2014 là 257.904 triệu đồng; trong đó: NSTW: 44.027 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 14.545 triệu đồng, ngân sách huyện: 101.159 triệu đồng, ngân sách xã: 65.748 triệu đồng, nguồn khác: 32.425 triệu đồng.

²⁵ Đối với vốn kế hoạch 2019, đến ngày 01/9/2019 chỉ giải ngân 35%

²⁶ Tỉnh đã có văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu số xã đạt chuẩn NTM đến năm 2020

²⁷ Bình quân toàn tỉnh 14,36 tiêu chí/xã trong khi vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 15,21 tiêu chí/xã và cả nước là 15,26 tiêu chí/xã.

²⁸ Nam Giang, Phước Sơn và Nam Trà My

²⁹ Xã A Nông (Tây Giang)

³⁰ Tiêu chí nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý; nhà tạm lánh cộng đồng,...

³¹ Đến nay chỉ có 06 huyện lập quy hoạch vùng huyện

quy hoạch chỉ thực hiện tại một số khu vực chính; cấm mốc chỉ giới các công trình cơ sở hạ tầng và phân khu chức năng chưa thực hiện.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đồng bộ và còn chênh lệch lớn giữa các vùng. Phần lớn các công trình thủy lợi, hồ chứa nước xuống cấp, ảnh hưởng nhất định đến khả năng cung cấp nước. Một số nơi có tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, lãng phí; bê tông hóa kênh mương, giao thông nội đồng ào ạt, chưa cân nhắc hiệu quả đầu tư về lâu dài và khả năng nguồn lực hiện có. Hạ tầng giao thông đóng vai trò rất quan trọng đối với miền núi nhưng tốc độ phát triển chậm. Chất lượng một số tuyến đường giao thông nông thôn đầu tư theo cơ chế Nhà nước hỗ trợ, nhân dân đóng góp còn hạn chế, nhanh xuống cấp, mặt đường nhỏ (nhiều nơi chỉ từ 1,5m - 2,5m), chưa đáp ứng nhu cầu phát triển về lâu dài và nhiều nguy cơ mất an toàn giao thông. Công tác duy tu, bảo dưỡng chưa được quan tâm đúng mức; chỉ tiêu và kế hoạch vốn phát triển giao thông nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là các địa phương chưa đạt chuẩn nông thôn mới.

Điện lưới quốc gia chưa bao phủ các thôn ở khu vực miền núi cao, biên giới. Hệ thống sau công tơ ở một số địa phương chưa đảm bảo, nguy cơ mất an toàn điện cao; hành lang lưới điện trung áp ở một số địa phương chưa đảm bảo an toàn; nhiều địa phương mở rộng mặt đường nhưng không thể di dời trụ điện hạ thế, cáp viễn thông trong lòng đường, ảnh hưởng đến an toàn giao thông và cảnh quan NTM.

Cơ sở vật chất trường học ở vùng sâu, vùng xa còn khó khăn³²; quy hoạch và xây dựng hệ thống trường học có nơi chưa phù hợp với việc sắp xếp hệ thống trường lớp, gây lãng phí. Thực hiện tinh giản biên chế chưa đồng bộ; thiếu kịp thời trong công tác tuyển dụng giáo viên đã ảnh hưởng lớn đến công tác giảng dạy.

Một số nơi chưa phát huy hiệu quả sử dụng nhà văn hóa, khu thể thao ở thôn. Việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị cho điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người già còn hạn chế. Nhiều huyện cắt giảm kinh phí hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã so với định mức được HĐND tỉnh giao³³ ảnh hưởng hiệu quả hoạt động. Một số điểm Bưu điện văn hóa, Đài truyền thanh xã xuống cấp, khuôn viên chật chội, vị trí không phù hợp nhưng chậm sắp xếp; hiệu quả khai thác, sử dụng các dịch vụ bưu chính của người dân không cao, nhất là các xã gần đô thị.

Thu hút doanh nghiệp đầu tư chợ tại khu vực miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn; tình trạng chợ "cóc", chợ tạm ngoài quy hoạch vẫn còn tồn tại tại nhiều nơi. Có nơi đã đầu tư chợ nhưng hiệu suất sử dụng chưa cao, gây lãng phí trong đầu tư; mô hình quản lý kinh doanh đối với một số chợ còn bất cập, hoạt động chưa hiệu quả, công tác vệ sinh môi trường tại chợ ở một số xã chưa tốt.

Về kinh tế và tổ chức sản xuất: Chỉ đạo tổ chức vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn, sản xuất hàng hoá tập trung gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Sản xuất nông nghiệp nhiều nơi vẫn mang tính truyền thống, hiệu quả thấp, không ổn định. Mô hình kinh tế vườn, kinh tế trang trại; sản xuất ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao chưa nhiều; quy mô nhỏ lẻ, tính lan toả không cao. Tổng kết,

³² Thống kê tại 8 huyện miền núi (trừ Nông Sơn) vẫn còn 180 phòng học tạm.

³³ Định mức hỗ trợ 20 triệu đồng/năm

nhân rộng các mô hình kinh tế hiệu quả chưa được chú trọng. Thu nhập người dân ở các xã đạt chuẩn đa phần là ở mức “chạm ngưỡng” của tiêu chí, thiếu bền vững.

Đóng góp của kinh tế hợp tác trong quy mô kinh tế chung còn khiêm tốn; số HTX trung bình, yếu, hoạt động không hiệu quả vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn³⁴; có nơi chỉ thành lập để đảm bảo đủ điều kiện công nhận NTM. Nhiều HTX quy mô nhỏ, ít vốn; hoạt động dịch vụ đơn điệu, thiếu các dịch vụ chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Số HTXNN tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực của địa phương còn hạn chế; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản vẫn tập trung ở sản xuất giống lúa, đậu.

Về văn hóa - xã hội - môi trường – an ninh trật tự: Chất lượng các danh hiệu văn hóa còn thấp; chưa chú trọng phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Môi trường nông thôn có nhiều vấn đề bức xúc, xử lý chất thải tại các làng nghề chưa được quan tâm, nguy cơ ô nhiễm về lâu dài khá lớn. Quản lý nhà nước về môi trường, nhất là trong khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản còn nhiều tồn tại; đầu tư các khu xử lý rác tập trung gặp nhiều trở ngại. Chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm chưa đảm bảo vẫn đang là vấn đề cần được quan tâm.

Công tác đào tạo nghề tại một số nơi chưa gắn với nhu cầu của thị trường, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo chưa cao; trình độ tay nghề và năng suất lao động còn thấp. Số lao động làm việc ở nước ngoài còn thấp, chưa tương xứng với tiềm lực của tỉnh. Khu vực nông thôn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với an ninh, trật tự; các tệ nạn xã hội, tội phạm vi phạm vi thành niên, số người nghiện ma túy gia tăng nhanh³⁵.

Xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu chưa đồng đều, chủ yếu mới tập trung ở các thôn điểm. Một số xã đã đạt chuẩn NTM ngại khó khi triển khai thôn đạt chuẩn KDCNTMKM trên diện rộng; nhiều phương án xây dựng KDCNTMKM chưa sát yêu cầu, thiếu trọng tâm. Thẩm định, phê duyệt phương án KDCNTMKM thiếu sâu sát về nội dung hỗ trợ thực hiện, dẫn đến tình trạng tập trung phần lớn kinh phí hỗ trợ cho mua sắm thiết bị tại nhà sinh hoạt văn hóa, công trình điện chiếu sáng,...chưa ưu tiên hỗ trợ xây dựng phát triển mô hình kinh tế vườn, hỗ trợ tạo cảnh quan môi trường sáng – xanh – sạch – đẹp.

III. Nguyên nhân

1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của một số vùng còn nhiều khó khăn; xuất phát điểm của một số xã còn thấp. Một số tiêu chí giai đoạn 2016 – 2020 có yêu cầu cao³⁶; có nội dung chưa phù hợp với thực tiễn như: Điểm vui chơi giải trí cho người già và trẻ em tập trung tại trung tâm xã; nhà tạm lánh cộng đồng³⁷. Trung ương chưa có cơ chế, chính sách và hỗ trợ nguồn vốn thực hiện đạt chuẩn huyện NTM.

³⁴ Thống kê đến hết 2018 có khoảng 30% HTXNN; 25,6% HTX phi nông nghiệp hoạt động trung bình

³⁵ Cuối 2019 có 2103 đối tượng nghiện có hồ sơ quản lý; 166 xã có tệ nạn ma túy.

³⁶ Tiêu chí số 13 (tổ chức sản xuất), tiêu chí 17 (môi trường và an toàn thực phẩm), tiêu chí 10 (thu nhập), tiêu chí 11 (hộ nghèo)

³⁷ Theo quy định Nhà tạm lánh phải đảm bảo ít nhất 6m²/người; có trang thiết bị y tế, bếp ăn, vệ sinh. Đáp ứng được yêu cầu về sự an toàn cho nạn nhân; nạn nhân được tư vấn pháp lý.

- Nguồn lực thực hiện Chương trình NTM còn hạn chế, nhất là ở các địa phương miền núi. Quy trình về khai thác quỹ đất còn phức tạp, nhiều địa phương gặp khó khăn về huy động nguồn lực để thực hiện chương trình, nhất là nguồn đối ứng cấp xã từ đầu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn. Việc dùng khai thác nguyên vật liệu tại chỗ khiến các địa phương khó khăn trong đầu tư các công trình theo cơ chế đầu tư đặc thù.

- Quản lý, sử dụng vốn đầu tư còn phức tạp, thủ tục thẩm định nguồn vốn, phê duyệt chủ trương đầu tư, thiết kế mẫu, thanh quyết toán chưa phù hợp, chưa khuyến khích được việc giao thầu cho cộng đồng dân cư, tổ nhóm thợ tại địa phương.

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình NTM chưa được ban hành kịp thời, thường xuyên thay đổi, gây khó khăn trong cập nhật và tham mưu thực hiện.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu một số địa phương chưa quyết liệt, thiếu chủ động, sáng tạo trong chỉ đạo thực hiện. Tổ chức bộ máy, năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ ở các cấp còn bất cập, tinh thần trách nhiệm, tâm huyết chưa cao.

- Một số sở, ngành chưa thực sự quan tâm đến xây dựng NTM; hướng dẫn, tổ chức thực hiện một số tiêu chí, nội dung theo ngành, lĩnh vực chưa sát; thiếu tích cực trong hỗ trợ hoàn thiện các tiêu chí thuộc trách nhiệm của ngành. Công tác phối hợp trong thẩm định, đánh giá các tiêu chí chưa chặt chẽ, nề nang, hình thức, chạy theo thành tích; có tình trạng cho nợ tiêu chí. Sau thẩm định đánh giá thiếu theo dõi việc đầu tư nâng chuẩn hoặc hoàn thành các nội dung chưa đạt.

- Ý thức tự lực, vai trò chủ thể của người dân trong tham gia, đóng góp xây dựng NTM tại nhiều nơi chưa cao; người dân chưa thấy được quyền lợi nên chưa gắn kết trách nhiệm; thiếu tích cực trong tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan. Bên cạnh đó, có nơi thiếu công khai trong thanh, quyết toán các khoản đóng góp của người dân làm ảnh hưởng hiệu quả huy động giai đoạn sau.

- Vai trò của các hội đoàn thể ở một số địa phương chưa phát huy, chưa thực sự là cầu nối giữa chính quyền và người dân trong tuyên truyền và tổ chức thực hiện chương trình NTM.

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Trung ương

- Sớm ban hành các cơ chế, chính sách, nguồn lực hỗ trợ các huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM và xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu. Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia của Chương trình NTM giai đoạn 2021-2025 phù hợp đặc thù, điều kiện từng vùng (đồng bằng, miền núi, ven biển và hải đảo). Nghiên cứu phân định các tiêu chí bắt buộc và tiêu chí khuyến khích; phân cấp UBND cấp tỉnh xem xét ban hành quy định cụ thể cho từng nhóm xã phù hợp với điều kiện của từng địa bàn.

- Chỉ đạo các bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể về hệ thống Văn phòng điều phối nông thôn mới các cấp đảm bảo chuyên trách, chuyên nghiệp theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo kết luận số 322/TB-VPCP ngày 12/10/2016 và Chỉ thị 36/CT-TTg ngày 30/12/2016, yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016.

- Tiếp tục ban hành các cơ chế thích hợp, thực sự khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, huy động nguồn lực, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

- Sửa đổi các quy định về quản lý công trình, dự án trong Chương trình NTM tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và cộng đồng dân cư thực sự làm chủ trong xây dựng NTM theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn, đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm trong suốt quá trình thực hiện chương trình NTM.

2. Đối với Tỉnh ủy

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình NTM gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và giảm nghèo bền vững. Quán triệt các cấp, các ngành xác định rõ việc thực hiện Chương trình NTM cần đảm bảo tính thực chất, bền vững và là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên, lâu dài nhằm huy động và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và nhân dân.

- Tiếp tục lãnh đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 26-NQ/TW Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn trên tinh thần tam nông là chiến lược, xây dựng nông thôn mới là căn bản, hiện đại hóa nông nghiệp là then chốt và người nông dân là chủ thể. Chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 15/12/2016 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; Chỉ thị 41-CT/TU ngày 24/7/2019 của Tỉnh ủy.

- Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong thực hiện các chủ trương, cơ chế, chính sách; huy động và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình; kiểm tra hiệu quả công trình sau đầu tư, thanh quyết toán, nợ xây dựng cơ bản và sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn.

3. Đối với HĐND tỉnh

- Xem xét báo cáo kết quả giám sát, quyết nghị một số nhiệm vụ và giải pháp triển khai thực hiện Chương trình NTM đảm bảo thực chất, bền vững.

- Giao UBND tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2021 – 2025 phù hợp khả năng đảm bảo nguồn lực, trên quan điểm hiệu quả, thực chất, bền vững; huy động sự tham gia tự nguyện và tích cực của người dân. Hướng đến mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; đầu tư đồng bộ hạ tầng thúc đẩy sản xuất góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững; xây dựng miền quê đáng sống, xanh - sạch - đẹp gắn với bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa trình HĐND tỉnh quyết định.

- Cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình bảo đảm theo quy định của Trung ương.

- Ban hành các quy định mới về tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp; nguyên tắc tiêu chí, định mức bố trí vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2021- 2025. Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ các địa phương xây dựng huyện NTM phù hợp với khả năng cân đối của

tỉnh và thực tiễn từng địa phương. Các chính sách tạo động lực thúc đẩy Chương trình NTM, nhất là các chính sách tích tụ đất đai; khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác xã. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư giao thông nông thôn, hỗ trợ sửa chữa mặt đường, mở rộng nền đường; kiên cố hóa mặt tuyến ĐH, đầu tư cầu trên các tuyến ĐH; đầu tư cấp nước sạch tập trung; hạ tầng cụm công nghiệp.

- Quyết nghị một số giải pháp nhằm hỗ trợ đạt mục tiêu xây dựng NTM đã đề ra đến năm 2020³⁸, cụ thể:

+ Ngoài nguồn vốn trung hạn đã được xác định theo Nghị quyết 48/2017/NQ-HĐND, cần ưu tiên tập trung nguồn vốn cho các xã về đích NTM trong năm 2020, xã thuộc huyện trong lộ trình xây dựng huyện NTM³⁹. Hỗ trợ thêm nguồn vốn đối với các xã đã về đích giai đoạn 2011 – 2015.

+ Xem xét bổ sung nguồn lực hỗ trợ các địa phương đầu tư một số công trình giao thông, thủy lợi, văn hóa,.. hoàn thiện các tiêu chí, đảm bảo đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn huyện NTM vào năm 2020.

+ Ưu tiên bố trí, phân bổ vốn thực hiện Nghị quyết số 139/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh đối với các xã trong lộ trình đạt chuẩn nhưng thiếu tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa.

+ Điều chỉnh, bổ sung phân chi phí có liên quan trong kiểm định, quản lý chất lượng công trình vào Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh.

+ Tiếp tục bổ sung chỉ tiêu kế hoạch và bố trí nguồn lực theo cơ chế quy định tại Nghị quyết 159/2015/NQ-HĐND và Nghị quyết 134/2014/NQ-HĐND nhằm hỗ trợ các địa phương đầu tư hoàn thiện hạ tầng giao thông⁴⁰.

4. Đối với UBND tỉnh

- Tổng kết, đánh giá việc triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 – 2020; trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 – 2025.

- Chỉ đạo các địa phương đổi mới công tác tuyên truyền, vận động tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành. Phát huy nội lực của cộng đồng dân cư và xã hội thực hiện hiệu quả Chương trình. Huy động các nguồn lực xã hội trên cơ sở tự nguyện, thống nhất trong nhận thức và hành động của nhân dân. Rà soát, đánh giá đúng thực trạng, tính bền vững các tiêu chí NTM; xây dựng lộ trình, giải pháp cụ thể đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu, tạo chuyển biến rõ nét theo từng nhóm xã. Kịp thời điều chỉnh những bất cập về quy hoạch NTM, lưu ý quy hoạch sản xuất nông nghiệp, vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

³⁸ Duy Xuyên được công nhận huyện NTM; Hội An được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; có 118 xã đạt chuẩn NTM, 26 xã đạt chuẩn “xã NTM nâng cao”; 09 xã đạt chuẩn “Xã NTM kiểu mẫu”; 20 thôn đạt chuẩn “Thôn NTM”

³⁹ Huyện Duy Xuyên, Tiên Phước

⁴⁰ Thống kê nhu cầu các địa phương cần bổ sung 100 km với kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ 40 tỷ đồng.

- Xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn vốn theo hướng tập trung, có trọng điểm; ưu tiên các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh. Hướng dẫn cụ thể việc lồng ghép các nguồn vốn xây dựng NTM từ khâu lập kế hoạch, lập dự án và thanh, quyết toán, tổng hợp nguồn vốn. Tiếp tục huy động vốn đầu tư từ doanh nghiệp, khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu thực hiện Chương trình NTM. Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ số nợ/nợ đọng xây dựng cơ bản; xây dựng kế hoạch, lộ trình trả nợ cụ thể; kiên quyết không để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản. Ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng trước khi bố trí vốn cho các dự án khởi công mới.

- Chỉ đạo các sở, ngành đánh giá hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ Chương trình NTM; kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung phù hợp. Theo chức năng, nhiệm vụ của từng sở, ngành chủ động xây dựng kế hoạch, phương án cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện, bối cảnh từng giai đoạn; có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ các địa phương thực hiện các tiêu chí NTM.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá việc đạt chuẩn các tiêu chí theo hướng thuận tiện, thực chất, khách quan, minh bạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Tiếp tục củng cố, kiện toàn BCD và bộ máy giúp việc.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát chuyên đề “*Tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến nay*”, Đoàn giám sát kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, CV;
- Lưu VT, TH.

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN**

**Võ Hồng
PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**

PHỤ LỤC 01
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA XÃ NÔNG
THÔN MỚI TỪ NĂM 2016 ĐẾN NAY

(Kèm theo Báo cáo số 149 /BC-HĐND ngày 13 /12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Tên tiêu chí	Số xã đạt chuẩn giai đoạn 2010 - 2015	Số xã đạt chuẩn từ năm 2016 đến 2019	Lũy kế tổng số xã đạt chuẩn đến 30/9/2019
	Tổng số	61	24	85
1	Quy hoạch	204	0	204
2	Giao thông	78	59	137
3	Thủy lợi	99	62	161
4	Điện	173	11	184
5	Trường học	87	37	124
6	CSVC văn hóa	57	48	105
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	152	25	177
8	Thông tin và Truyền thông	160	11	171
9	Nhà ở dân cư	122	33	155
10	Thu nhập	83	25	108
11	Hộ nghèo	88	30	118
12	Lao động có việc làm	158	30	188
13	Tổ chức sản xuất	117	7	124
14	Giáo dục và Đào tạo	141	33	174
15	Y tế	119	56	175
16	Văn hóa	100	50	150
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	78	37	115
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	138	12	150
19	Quốc phòng và An ninh	192	-1	191

PHỤ LỤC 02
TỔNG HỢP NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 149 /BC-HĐND ngày 13 /12/2019 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2010-2015			Giai đoạn 2016-2019			Lũy kế 2010-2019	
		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Quy định tại QĐ 800	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Quy định tại QĐ 1600 (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
	Tổng	16.918.954	100		11.211.415	100		28.130.369	100
1	Ngân sách Nhà nước	5.233.954	30,9		6.440.950	57,4		11.674.904	41,5
	- <i>Vốn trực tiếp</i>	1.359.322	8,0	17	3.131.745	27,9	24	4.491.067	16,0
	+ Ngân sách Trung ương	462.717			1.125.520			1.588.237	
	+ Ngân sách tỉnh	300.114			1.287.727			1.587.841	
	+ Ngân sách huyện, xã	596.491			718.498			1.314.989	
	- <i>Vốn lồng ghép</i>	3.874.632	22,9	23	3.309.205	29,5	6	7.183.837	25,5
2	Tín dụng	10.480.000	61,9	30	3.877.514	34,6	45	14.357.514	51,0
3	Huy động DN, HTX	278.000	1,6	20	288.753	2,6	15	566.753	2,0
4	Nhân dân đóng góp	927.000	5,5	10	604.198	5,4	10	1.531.198	5,4

PHỤ LỤC 03
CÁC XÃ RỚT TIÊU CHÍ SAU KHI ĐẠT CHUẨN ĐẾN NAY

(Kèm theo Báo cáo số 149 /BC-HĐND ngày 13 /12/2019 của HĐND tỉnh)

STT	Địa phương	Năm đạt chuẩn	Tiêu chí chưa đạt chuẩn đến ngày 30/6/2019	
			Số lượng	Tên tiêu chí bị rớt
Tổng số 46 xã				
I	HỘI AN			
1	Cẩm Thanh	Năm 2015	2	13, 18
2	Cẩm Hà	Năm 2015	2	13, 18
II	ĐIỆN BÀN			
1	Điện Quang	Năm 2014	1	8
2	Điện Trung	Năm 2014	2	8, 13
3	Điện Phong	Năm 2014	2	8, 13
4	Điện Phước	Năm 2015	1	8
5	Điện Thọ	Năm 2015	1	8
6	Điện Hồng	Năm 2015	2	8, 19
7	Điện Hòa	Năm 2015	2	8, 19
8	Điện Thắng Bắc	Năm 2015	2	8, 13
9	Điện Thắng Trung	Năm 2015	2	8, 13
10	Điện Thắng Nam	Năm 2015	2	8, 13
11	Điện Minh	Năm 2016	1	8
12	Điện Phương	Năm 2016	2	8, 19
13	Điện Tiến	Năm 2016	1	8
III	PHÚ NINH			
1	Tam An	Năm 2014	2	16, 18
2	Tam Thành	Năm 2014	1	18
3	Tam Dân	Năm 2015	1	18
4	Tam Vinh	Năm 2015	2	6, 13
5	Tam Đại	Năm 2015	1	13
6	Tam Lộc	Năm 2016	1	13

STT	Địa phương	Năm đạt chuẩn	Tiêu chí chưa đạt chuẩn đến ngày 30/6/2019	
			Số lượng	Tên tiêu chí bị rút
IV	DUY XUYỀN			
1	Duy Sơn	Năm 2015	1	8
2	Duy Hòa	Năm 2015	2	8, 18
3	Duy Trinh	Năm 2015	2	8, 13
4	Duy Thành	Năm 2017	2	16, 18
V	THĂNG BÌNH			
1	Bình Chánh	Năm 2015	1	18
2	Bình An	Năm 2015	1	18
3	Bình Định Nam	Năm 2016	1	18
4	Bình Trung	Năm 2017	1	18
5	Bình Trị	Năm 2017	1	18
6	Bình Sa	Năm 2017	1	18
VI	ĐẠI LỘC			
1	Đại Hiệp	Năm 2014	1	18
2	Đại Cường	Năm 2015	1	18
3	Đại Phong	Năm 2015	2	8, 18
4	Đại Hồng	Năm 2015	2	8, 18
5	Đại An	Năm 2015	2	8, 18
6	Đại Minh	Năm 2015	2	6, 8
7	Đại Hòa	Năm 2016	2	8, 18
VII	NÚI THÀNH			
1	Tam Xuân 1	Năm 2015	1	18
2	Tam Mỹ Đông	Năm 2015	1	18
VIII	HIỆP ĐỨC			
1	Quế Thọ	Năm 2015	1	18
2	Quế Bình	Năm 2015	1	18
IX	TIỀN PHƯỚC			
1	Tiên Cảnh		2	16, 19
X	TÂY GIANG			
1	Anông	Năm 2014	4	8, 10, 13, 15
2	Lăng	Năm 2015	2	8, 10
XI	ĐÔNG GIANG			
1	Xã Ba	Năm 2015	1	13